

Số: 01 /BC-STC

Cần Thơ, ngày 05 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO
Giá thị trường tháng 12 năm 2025

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá).

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Thực hiện Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Công văn số 395/VPUB-KT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thực hiện báo cáo giá thị trường và cung cấp tài khoản truy cập hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Sở Tài chính thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình giá thị trường tháng 12 năm 2025 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 12 NĂM 2025

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Thị trường Cần Thơ đang phát triển mạnh mẽ, giữ vai trò trung tâm vùng Đồng bằng sông Cửu Long với tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định. Vào thời điểm cuối năm thị trường hàng hóa đang dần sôi động. Tuy nhiên, thời điểm này các mặt hàng đang có chiều hướng nhạy cảm mạnh, nên giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 12 tăng mạnh so tháng trước.

Cụ thể: Tình hình giá cả thị trường giá tiêu dùng trong tháng 12 năm 2025 diễn biến như sau:

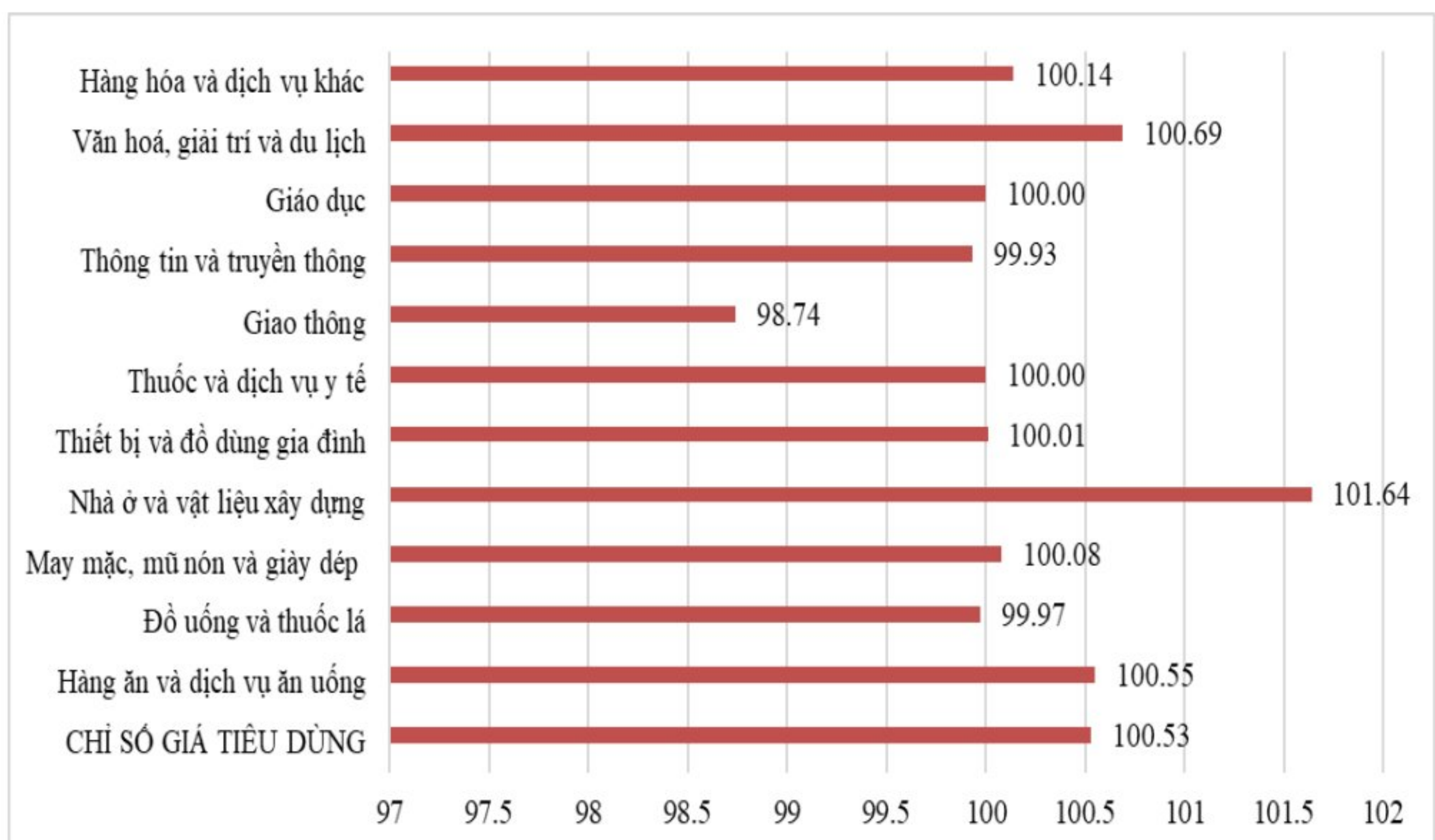
2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

2.1. Phân tích diễn biến CPI của địa phương

Chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 12 năm 2025 tăng so tháng trước bằng 100,53%; so với kỳ gốc 2024 bằng 104,11%; so cùng kỳ năm trước bằng 103,54%; so tháng 12 năm trước bằng 103,54% và 12 tháng năm 2025 so với 12 tháng năm 2024 bằng 103,05%.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 06 nhóm tăng so tháng trước: Cụ thể: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,55%. Trong đó lương thực tăng 0,07%; thực phẩm tăng 0,87%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,08%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,64%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,01%; văn hoá giải trí du lịch tăng 0,69%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,14%. Có 03 nhóm giảm, cụ thể: Đồ uống và thuốc lá giảm 0,03%; giao thông giảm 1,26%; thông tin và truyền thông giảm 0,07% và 02 nhóm hàng bình ổn giá không tăng giảm, cụ thể: thuốc và dịch vụ y tế và giáo dục.

Hình 1. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 năm 2025 (số liệu của Thống kê thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình biến động giá tiêu dùng tháng 12 năm 2025)



Diễn biến giá tiêu dùng tháng 12 năm 2025 so với tháng trước của các nhóm hàng chính như sau:

Tên nhóm	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 12 NĂM 2025 SO VỚI				Chỉ số bình quân so cùng kỳ
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,11	103,54	103,54	100,53	103,05
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	103,60	102,46	102,46	100,55	102,52
1. LƯƠNG THỰC	95,37	93,99	93,99	100,07	94,74
2. THỰC PHẨM	105,41	104,25	104,25	100,87	104,02
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	104,34	103,45	103,45	100,03	103,67
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	103,09	101,06	101,06	99,97	101,43
III- MAY MẶC, MŨ NÓN , GIÀY DÉP	103,27	100,73	100,73	100,08	99,28
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐỐT VÀ VLXD	107,92	107,54	107,54	101,64	106,74
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	102,19	101,32	101,32	100,01	101,53
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	105,81	115,47	115,47	100,00	115,67
59. DỊCH VỤ Y TẾ	106,66	118,21	118,21	100,00	118,21
VII- GIAO THÔNG	95,20	98,78	98,78	98,74	97,10
VIII- BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG	102,03	99,82	99,82	99,93	99,84
IX. GIÁO DỤC	108,50	101,92	101,92	100,00	98,63
70. DỊCH VỤ GIÁO DỤC	109,87	102,38	102,38	100,00	98,28
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	100,78	102,31	102,31	100,69	102,46
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	108,58	104,10	104,10	100,14	106,39
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	198,76	175,71	175,71	103,15	150,25
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,83	103,83	103,83	100,13	103,94

(Nguồn: Thống kê thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình biến động giá tiêu dùng tháng 12 năm 2025)

2.2 Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ

Nguyên nhân tăng chủ yếu do các nhóm hàng như lương thực, thực phẩm, hàng ăn và dịch vụ ăn uống; thiết bị và đồ dùng gia đình, thuốc và dịch vụ y tế, văn hoá giải trí và du lịch,... có chỉ số giá tăng so tháng trước, giá lương thực tăng do giá gạo xuất khẩu đang tăng mạnh vào dịp cuối năm, mặt hàng các loại lúa nông sản hiện đang được giá, người nông dân ngày càng chú trọng đến việc trồng các giống lúa chất lượng cao, giống lúa cao sản... áp dụng các giải pháp kỹ thuật vào sản xuất từ đó năng suất được nâng lên, giá bán lúa đang cao nên giá tăng.

Mặt hàng thực phẩm tăng so với tháng trước do ảnh hưởng của giá nguyên liệu đầu vào tăng, nguồn cung ít. Giá gia cầm tăng do nhu cầu tiêu dùng nhiều hơn trước vào dịp cuối năm các mặt hàng này để dùng làm nguyên liệu trong sản xuất các loại bánh nên giá tăng. Rau tươi, khô và chế biến tăng, các cửa hàng tiện ích như bách hoá xanh, siêu thị coopmart... có giá tăng các loại rau cải không còn giá khuyến mãi nên giá tăng, đồng thời do thời tiết thất thường mưa bão kéo dài ngày trong tháng qua khiến nguồn cung rau xanh thiếu hụt không còn đa dạng nhiều sản phẩm như trước, giá mặt hàng này tại nhiều điểm chợ trên địa bàn tỉnh tăng giá mạnh, nên giá bán lẻ tăng.

Bên cạnh các mặt hàng giá tăng, còn có một số mặt hàng thực phẩm trong tháng có giá giảm so tháng trước, cụ thể: Thịt lợn giảm do thị trường giá cả hàng hoá các mặt hàng này ảm đạm, ít người mua, đồng thời trong tháng qua dịch tả lợn Châu Phi vẫn diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương khiến tình hình chăn nuôi trong hộ dân không ổn định, giá thịt lợn giảm do nhu cầu tiêu dùng giảm nên kéo theo giá giảm. Thủy sản vào mùa lượng hàng hoá trên thị trường nhiều, hàng hoá các loại phong phú và đa dạng nên giá giảm.

Một số mặt hàng giá cả hàng hóa ổn định do nguồn cung dồi dào như gia lúa trong tháng không biến động, giá thức ăn chăn nuôi, phân bón, vật liệu xây dựng.

3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng phụ lục kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

- **Lương thực:** Giá thu mua thóc tươi tại ruộng của một số loại thóc tẻ tương đương giống thóc Khang Dân (gồm OM 5451, OM18, Đài thơm, Jasmin 85,...), Tám thơm (gồm ST 24, ST 25, RVT,...) ghi nhận không biến động so với tháng trước, cụ thể: Thóc tẻ OM 5451, OM18, Đài thơm giá bình quân 5.500 đ/kg; Thóc tẻ ST 24, ST 25 giá bình quân 7.600 đ/kg. Giá gạo thơm thường 22.000 đ/kg (*tăng 2.000 đ/kg*).

- **Thực phẩm:** Giá Heo hơi bình quân trong tháng tăng so với tháng trước, giá bán dao động ở mức 49.000 - 63.000 đ/kg (giá tăng trung bình 6.700 đ/kg); giá Bò hơi ổn định: đối với Bò tỷ lệ nạc cao giá bán 80.000 - 85.000 đ/kg, Bò cái mua 60.000 đ/kg, Bò ốm 50.000 đ/kg; thịt bắp bò giao động từ 192.500 - 275.000 đ/kg (tương đương tháng trước), và thịt thăn giao động từ 219.000 - 247.000 đ/kg (giảm 16.000 đ/kg) tùy loại; Gà ta loại 1,5 - 2kg/con ghi nhận ít biến động, giá phổ biến từ 95.000-105.000 đ/kg (tương đương tháng trước).

- **Cá các loại:** Giá Cá quả (lóc) tăng mạnh, Cá chép giảm so tháng trước tháng trước. Cá lóc 63.400 đ/kg (*tăng 25.700 đ/kg*), Cá chép 64.700 đ/kg (*giảm 12.600 đ/kg*). Tôm thẻ chân trắng giá tăng so tháng trước, giá hiện nay bình quân 187.000 đ/kg (*tăng 15.500 đ/kg*) tại địa bàn phường Sóc Trăng.

- **Rau, màu các loại:** Giá các loại rau trong tháng do thời tiết vào vụ đông xuân, ổn định hơn cho sản xuất nên giá các loại rau cải tương đối bình ổn, biến động tăng và giảm nhẹ tùy loại và tùy nhu cầu thị trường, cụ thể: giá Bắp cải trắng bình quân 23.200 đ/kg (*tăng 3.800 đ/kg*); Cải xanh 23.000 đ/kg (*giảm 5.000 đ/kg*); Bí xanh 21.500 đ/kg (*giảm 5.200 đ/kg*); Cà chua 45.600 đ/kg (*giảm 3.800 đ/kg*).

- **Trái cây:** Một số loại trái cây có giá biến động mạnh so với tháng trước do nhu cầu thị trường, cụ thể: Quýt đường giá bán 40.500 đ/kg (*giảm 5.500 đ/kg*); cam sành giá 15.000 đ/kg (*tăng 2.200 đ/kg*); cam mật giá 19.000 đ/kg (*tăng 7.000 đ/kg*); bưởi năm roi giá 26.200 đ/kg (*tăng 5.000 đ/kg*); dưa

hầu giá 15.100 đ/kg (tăng 300 đ/kg); xoài cát Hòa Lộc giá 58.800 đ/kg (tăng 16.800 đ/kg).

- **Mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG):** Giá mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng tăng nhẹ so với tháng trước, cụ thể: Saigon Petro (gas đun) giá 399.000 đ/bình 12kg (tăng 9.000 đ/bình).

- **Xăng, dầu:** Giá xăng, dầu giảm so với tuần trước, cụ thể: Xăng A95-III giá 19.000 đ/lít (giảm 620 đ/lít); xăng E5 Ron 92-II giá 18.710 đ/lít (giảm 520 đ/lít); dầu Diesel (0.05%S)-II giá 17.250 đ/lít (giảm 220 đ/lít); dầu hỏa giá 17.700 đ/lít (giảm 230 đ/lít).

- **Phân bón:** Mặt hàng phân bón ổn định với đạm Phú Mỹ giá 12.500 đ/kg; tăng đối với phân DAP 18-46-0 giá 28.000 đ/kg; và phân NPK 16-16-8-13S giá 19.600/kg.

- **Giá thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản:** Giá thức ăn chăn nuôi ổn định so với tháng trước, cụ thể: thức ăn Heo từ 70kg - xuất chuồng 13.000 đ/kg; thức ăn Gà, Vịt từ 42 ngày - xuất chuồng 12.500 đ/kg; thức ăn Thủy sản 30 - 42 độ đậm bình quân 29.000 đ/kg.

- **Thực phẩm công nghệ:** Một số thực phẩm công nghệ có giá ổn định, cụ thể: Đường cát Biên Hòa giá 31.000 đ/kg; dầu ăn Tường An giá 51.000 đ/bình 1 lít; bột ngọt Ajinomoto giá bán 59.000 đ/kg; bột ngọt Vedan giá bán 60.000 đ/kg; dầu ăn Neptune giá bán 53.000 đ/bình 1 lít; dầu ăn Cái Lân giá 37.000 đ/bình 1 lít. Mặt hàng sữa: Sữa bột Dielac Alpha loại 900gr có giá bán 242.000 đ/hộp. Sữa bột Enfamil A+ tùy từng loại có giá bán từ 519.000 - 595.000 đ/hộp. Sữa đặc Cô Gái Hà Lan (CGHL) có giá từ 28.000 - 32.000 đ/hộp, tùy từng loại; sữa bò tươi tiệt trùng Vinamilk (180ml) có giá 31.500 đ/lôc (4 hộp).

- **Mặt hàng vật liệu xây dựng:** Giá một số mặt hàng vật liệu xây dựng tháng 12 cơ bản ổn định: Xi măng; cát, đá các loại; vật liệu ốp các loại, gạch xây các loại; sắt thép các loại; nhựa đường; đường ống, đường dây kỹ thuật công trình; thiết bị chiếu sáng các loại; cống các loại; tấm lợp các loại được kiểm soát chất lượng nhóm sản phẩm có yêu cầu hợp chuẩn/hợp quy theo quy định trước

khi đăng tải thông tin; thép cuộn D8 CB 240 giá 16.250 đ/kg, cát xây 337.500 đ/kg, cát đen đổ nền 260.000 đ/m³.

- **Vàng, đô la Mỹ:** Cập nhật lúc 15 giờ 00 phút, ngày 31 tháng 12 năm 2025, Vàng SJC (nhấn 99,99%) giá bán ra 14.890.000 đồng/chỉ (*giảm 133.600.000 đồng/chỉ*); đô la Mỹ giá bán ra 26.377 đồng/USD (*tăng 33 đồng/USD*).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá:

Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành:

- Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Cần Thơ.

- Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng thẩm định bảng giá đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 về việc đẩy mạnh việc chấp hành quy định pháp luật về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố đã có Công văn số 2288/VPUB-KT ngày 09/9/2025 về việc triển khai thực hiện Thông báo số 459/TB-VPCP ngày 04/9/2025 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc - Trưởng Ban chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp Ban Chỉ đạo về kết quả công tác quản lý, điều hành giá 7 tháng đầu năm 2025, định hướng công tác điều hành giá những tháng còn lại năm 2025.

- Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 ban hành Quy chế hoạt động, vận hành, khai thác thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2025 về việc ban hành Chương trình bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu, thúc đẩy hoạt động thương mại năm 2025, Tết Nguyên đán năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

2. Công tác định giá của địa phương

- Báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) tình hình giá thị trường tháng 11 năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Đã triển khai Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự đến các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn thành phố. Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường tham mưu, thành lập Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định.

- Tổ chức họp Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố Cần Thơ đối với Yêu cầu định giá tài sản: số 64/ANĐT-P4 ngày 10/01/2025; số 65/ANĐT-P4 ngày 10/01/2025; số 66/ANĐT-P4 ngày 10/01/2025; số 67/ANĐT-P4 ngày 10/01/2025; số 68/ANĐT-P4 ngày 10/01/2025; số 69/ANĐT-P4 ngày 10/01/2025; số 70/ANĐT-P4 ngày 10/01/2025; số 71/ANĐT-P4 ngày 10/01/2025; số 72/ANĐT-P4 ngày 10/01/2025; số 73/ANĐT-P4 ngày 10/01/2025; số 3484/YC-ANĐT-P4 ngày 06/08/2025; số 3485/YC-ANĐT-P4 ngày 06/08/2025; số 3486/YC-ANĐT-P4 ngày 06/08/2025; số 3487/YC-ANĐT-P4 ngày 06/08/2025; số 3866/YC-ANĐT-P4 ngày 28/08/2025; số 3867/YC-ANĐT-P4 ngày 28/08/2025; số 3868/YC-ANĐT-P4 ngày 28/08/2025; số 3869/YC-ANĐT-P4 ngày 28/08/2025; số 3870/YC-ANĐT-P4 ngày 28/08/2025; số 3871/YC-ANĐT-P4 ngày 28/08/2025; số 3872/YC-ANĐT-P4 ngày 28/08/2025; số 3873/YC-

ANĐT-P4 ngày 28/08/2025; số 3874/YC-ANĐT-P4 ngày 28/08/2025; số C1822/YC-CSHS ngày 26/08/2025; số 7113/YC-VPCQCSĐT ngày 10/7/2025; số 9097/YC-VPCQCSĐT ngày 24/7/2025; số C523/YC-CSHS ngày 04/8/2025; số 9046/YC-CSHS ngày 23/7/2025; số A5191/YC-VPCQCSĐT ngày 04/8/2025; số B376/YC-VPCQCSĐT ngày 01/8/2025; số 12139/YC-VPCQCSĐT ngày 22/8/2025; số B1472/YC-CSHS ngày 26/8/2025; số C1823/YC-CSHS ngày 26/8/2025; số C709/YC-VPCQCSĐT ngày 06/8/2025; số C2010/YC-CSHS ngày 03/9/2025; số 12771/YC-VPCQCSĐT ngày 28/8/2025 ngày 28/8/2025; số C2026/YC-VPCQCSĐT ngày 03/9/2025; số 2022/YC-VPCQCSĐT ngày 03/9/2025; số 13287/YC-VPCQCSĐT ngày 03/9/2025; số 13523/YC-VPCQCSĐT ngày 03/9/2025; số 12555/YC-VPCQCSĐT ngày 27/8/2025; số 13522/YC-CSHS ngày 05/9/2025; số B1922/YC-CSHS ngày 04/9/2025; số B1549/YC-VPCQCSĐT ngày 27/8/2025; số C2281/YC-CSHS ngày 08/9/2025; số B2193/YC-CSHS ngày 11/9/2025; số C2669/YC-CSHS ngày 15/9/2025; số 14282/YC-VPCQCSĐT ngày 12/9/2025; số 14567/YC-CSHS ngày 16/9/2025; số 14556/YC-CSHS ngày 16/9/2025; số C2798/YC-VPCQCSĐT số 17/9/2025.

- Tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá

Đối với việc phân công thực hiện kê khai giá trên địa bàn, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã ban hành Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá, thay thế Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 và Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây

dụng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

- Tình hình thị trường cơ bản ổn định, không xảy ra hiện tượng thiếu hàng, sốt hàng, tăng giá đột biến. Lượng hàng hóa trên thị trường tương đối dồi dào, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn.

- Tình hình nguồn cung mặt hàng rau củ dần ổn định trở lại, lượng hàng hóa tại các chợ đầu mối dần phục hồi, dự báo giá cả mặt hàng, rau củ quả trên thị trường sẽ ổn định trong thời gian tới.

- Công tác bình ổn thị trường: Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 ban hành Chương trình bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu, thúc đẩy hoạt động thương mại năm 2025, Tết Nguyên đán năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Sở Công Thương đã triển khai Chương trình bình ổn thị trường của thành phố Cần Thơ đến các Sở ngành, UBND xã phường, Ngân hàng NN VN chi nhánh Khu vực 14, Chi cục Quản lý thị trường và các doanh nghiệp thương mại. Theo đó, các đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao cũng đã triển khai thực hiện.

- Dự báo giá cả thị trường tiêu dùng tháng 12 sẽ tiếp tục tăng so với tháng trước, cụ thể các nhóm hàng lương thực, thực phẩm, hàng hoá, dịch vụ... giá tăng trong thời gian tới các mặt hàng này là chủ lực khiến giá cả tăng. Nguyên nhân tăng do các nhóm mặt hàng này chủ yếu làm nguyên liệu chính để phục vụ các ngày Lễ, Tết sắp đến, nhu cầu tiêu dùng tăng, xuất khẩu vào các dịp cuối năm cũng tăng, chi phí vận chuyển tăng nên giá tăng.

- Giá vàng và giá đô la Mỹ biến động do ảnh hưởng của thị trường thế giới.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Nhằm để đảm bảo hiệu quả công tác quản lý giá, điều hành giá, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ tổng hợp, phân tích dự báo giá thị trường cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp, các đơn vị có liên quan.

- Tiếp tục đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp khẩn trương cập nhật dữ liệu về giá hàng hoá dịch vụ vào hệ thống cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục nhập và thực hiện báo cáo theo quy định về giá cả thị trường trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

- Rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành các văn bản quy phạm liên quan đến lĩnh vực quản lý giá.

- Phối hợp tham gia Hội đồng xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính theo đề nghị Cục Quản lý thị trường thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục tham gia Đoàn kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

- Tiếp tục triển khai Chương trình bình ổn thị trường của thành phố Cần Thơ.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tháng 12 năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ, Sở Tài chính thành phố Cần Thơ kính báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, QLGS-CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Cảnh Tuyền Hải



BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12 NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	5.800	6.000	5.500	5.900	400	7,27	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	7.600	7.600	7.600	7.600	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	21.000	23.000	20.000	22.000	2.000	10,00	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Gạo thơm thường
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg								
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	49.000	63.000	54.000	56.200	2.200	4,07	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Heo hơi trọng lượng 100kg/con
6	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	120.000	130.000	110.000	125.000	15.000	13,64	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Công Thương
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	219.000	247.000	251.000	235.000	(16.000)	(6,37)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	192.000	275.000	243.000	243.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	95.000	105.000	100.000	100.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	70.000	80.000	75.000	75.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	150.000	150.000	150.000	150.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	45.000	84.500	77.300	65.700	(11.600)	(15,01)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	185.000	195.000	190.000	191.000	1.000	0,53	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	19.400	30.000	19.400	23.200	3.800	19,59	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT.
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	12.500	36.500	28.000	23.000	(5.000)	(17,86)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000	25.000	26.700	21.500	(5.200)	(19,48)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT.
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	40.000	50.000	48.800	45.000	(3.800)	(7,79)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg								
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg								
20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	31.000	31.000	31.000	31.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	11.300	14.400	12.500	12.500	-	-		Sở NNMT

22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	22.000	38.000	28.000	28.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Phân DAP (18-46-0), nguồn Sở NNMT
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	17.200	23.000	19.600	19.600	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Phân NPK (16-16-8) Nguồn SNNMT
24	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò,...)	đ/kg	12.700	13.160	13.000	13.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Thức ăn heo từ 70kg- xuất chuồng
25	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	đ/kg	11.000	13.300	12.500	12.500	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Thức ăn gà, vịt từ 42 ngày - xuất chuồng
26	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn thủy sản (cho tôm, cá,...)	đ/kg	18.000	42.000	29.000	29.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	- HG: độ đậm từ 30-42 đậm. CT: độ đậm từ 30-40
27	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao								
28	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	64.815	92.000	78.408	78.408	-	-		Nguồn: Sở Xây dựng
29	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao								
30	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	13.500	19.000	16.250	16.250	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
31	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	13.500	19.000	16.250	16.250	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
32	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg								
33	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg								
34	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg								
35	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5 , dài 6m	đ/kg								
36	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	16.270	16.270	16.570	16.270	(300)	(1,81)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
37	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	15.970	15.970	15.970	15.970	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
38	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg								
39	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg								
40	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg								
41	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	315.000	360.000	337.500	337.500	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
42	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	300.000	450.000	375.000	375.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
43	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	220.000	300.000	260.000	260.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
44	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên								
45	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/ bình 12 kg	399.000	399.000	390.000	399.000	9.000	2,31	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT. Gas Saigon Petro

46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt	100.000	180.000	140.000	140.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở y tế
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh	đ/lượt	150.000	250.000	175.000	200.000	25.000	14,29	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở y tế
51	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000	6.000	4.500	4.500	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
50	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	20.000	40.000	30.000	30.000	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
48	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/vé								
49	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	210.000	230.000	215.000	220.000	5.000	2,33	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD. Xe 34 Phòng Limousine (Kia, Kim Long) BX Ngã 5 (TP Cần Thơ -BX Miền Tây (TP .HCM) và ngược lại
52	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	11.500	25.000	18.250	18.250	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
53	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	12.800	30.000	21.400	21.400	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
54	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	71.000	71.000	71.000	71.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở GDĐT
55	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	75.000	75.000	75.000	75.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở GDĐT

56	06.003.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								
57	06.003.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								
58	06.004.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								
59	06.004.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								